Trường Đại Học Hùng Vương
Trung tâm Hợp tác đào tạo, TT & HTSV

Mẫu In D1412

Bảng Điểm Học Kỳ

Học Kỳ 1 - Năm Học 18-19

Lớp K15DLCMNA4 - K15 chính quy ngành mầm non

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Ng/Sinh	01			02			03			04			05			06			07			08			09			10			11			12			ĐTB	ĐTBTL	TgĐiểm	TB4	TB4TL	ĐTBHB	TCHK	TCTL	Phân Loại
					KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK	KT	TH	TK								
1	17DCM15079	Nguyễn Lan	Dung	19/09/92	7.7	8.0	7.9	8.0	7.5	7.7	7.5	7.0	7.2	8.0	7.0	7.3	8.0	8.0	8.0	7.5	8.0	7.9																	7.63	7.82	83.90	3.00	3.06	7.63	11	31	Bình thường
2	17DCM15081	Lê Thị ánh	Đào	23/10/92	8.0	8.0	8.0	7.7	8.0	7.9	7.5	7.0	7.2	8.0	7.0	7.3	8.0	7.5	7.7	7.5	7.5	7.5																	7.55	7.63	83.10	3.00	3.00	7.55	11	31	Bình thường
3	17DCM15082	Đỗ Thị	Hà	22/02/87	7.7	8.0	7.9	8.3	7.0	7.4	7.5	6.0	6.5	8.0	8.0	8.0	8.0	7.5	7.7	8.0	7.5	7.7																	7.45	7.63	82.00	2.82	2.94	7.45	11	31	Bình thường
4	17DCM15083	Nguyễn Thu	Hà	13/02/90	6.3	8.0	7.5	7.3	6.0	6.4	7.5	6.0	6.5	9.0	8.0	8.3	7.7	7.5	7.6	8.0	8.0	8.0																	7.27	7.78	80.00	2.55	2.90	7.27	11	31	Bình thường
5	17DCM15084	Hà Thị Hoa	Hằng	07/01/94	7.7	7.0	7.2	7.0	5.5	6.0	7.5	6.0	6.5	8.0	7.5	7.7	7.7	7.5	7.6	8.0	8.0	8.0																	7.05	7.55	77.60	2.55	2.90	7.05	11	31	Bình thường
6	17DCM15085	Chu Thị Mỹ	Hường	25/05/96	7.0	8.0	7.7	7.0	6.5	6.7																8.0	6.0	6.6	8.0	8.0	8.0	7.5	9.0	8.6	8.5	7.5	7.8	8.5	8.0	8.2	7.58	7.87	98.50	2.77	2.97	7.58	13	29	Bình thường
7	17DCM15086	Trần Thị Tuyết	Lan	10/09/90	6.7	8.0	7.6	7.7	6.5	6.9	7.5	6.0	6.5	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.5	8.4																	7.50	7.73	82.50	2.55	2.84	7.50	11	31	Bình thường
8	17DCM15087	Nguyễn Thị Phương	Linh	08/07/96	7.3	8.0	7.8	8.0	7.0	7.3	7.5	6.0	6.5	8.0	8.5	8.4	9.0	9.0	9.0	8.0	8.5	8.4																	7.86	8.04	86.50	3.00	3.19	7.86	11	31	Bình thường
9	17DCM15088	Triệu Thị Thu	Loan	28/09/94	7.0	7.0	7.0	7.7	6.0	6.5	7.5	6.0	6.5	8.0	7.5	7.7	7.7	8.0	7.9	7.5	7.5	7.5																	7.15	7.72	78.70	2.55	3.03	7.15	11	31	Bình thường
10	17DCM15089	Phạm Thị	Ly	03/12/91	7.3	8.0	7.8	8.0	6.5	7.0	7.5	7.0	7.2	8.5	8.5	8.5	8.0	8.0	8.0	8.0	8.5	8.4	7.5	8.0	7.9														7.75	7.91	85.20	3.18	3.13	7.75	11	31	Bình thường
11	17DCM15090	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	23/09/86	7.7	9.0	8.6	7.3	6.0	6.4	7.5	6.0	6.5	8.5	7.0	7.5	7.7	7.5	7.6	7.5	7.5	7.5																	7.04	7.48	77.40	2.55	2.84	7.04	11	31	Bình thường
12	17DCM15091	Nguyễn Thị Thu	Phương	26/02/92	6.7	7.0	6.9	8.0	6.0	6.6	7.5	6.0	6.5	9.0	7.0	7.6	8.7	7.5	7.9	7.5	8.5	8.2																	7.29	7.80	80.20	2.55	3.10	7.29	11	31	Bình thường
13	17DCM15092	Lê Thúy	Quỳnh	29/10/92	6.7	6.0	6.2	7.7	6.0	6.5	7.5	6.0	6.5	8.0	7.5	7.7	7.7	7.5	7.6	8.0	8.0	8.0	7.5	8.0	7.9														7.19	7.40	79.10	2.55	2.71	7.19	11	31	Bình thường
14	17DCM15093	Nguyễn Như	Quỳnh	25/11/91	7.7	9.0	8.6	8.3	7.0	7.4	7.5	7.0	7.2	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	7.5	8.0	7.9																	7.67	7.89	84.40	3.00	3.13	7.67	11	31	Bình thường
15	17DCM15095	Vũ Ngọc	Thúy	12/02/93	8.0	8.0	8.0	7.3	5.5	6.0	7.5	8.0	7.9	8.0	8.5	8.4	9.0	9.0	9.0	8.0	9.0	8.7	7.5	8.0	7.9														7.82	8.17	86.00	3.09	3.29	7.82	11	31	Bình thường

1.TC1007 -Giáo dục thể chất (0)
2.MN2304 -Toán cơ sở (3)
3.TI1201 -Tin học cơ sở (2)
4.MN2221 -Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non (2)
5.MN2209 -Múa và phương pháp dạy múa (2)
6.MN1202 -Tiếng việt (2)
7.QP1008 -Giáo dục quốc phòng và an ninh (0)
8.TI2252 -ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non (2)
9.TG2239 -Giáo dục gia đình cho trẻ em lứa tuổi mầm non (2)
10.TG2204 -Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (2)
11.SH1203 -Môi trường và con người (2)
12.MN2261 -Tiếng Việt thực hành (2)

Phú Thọ, Ngày 28 tháng 05 năm 2020

Người lập biểu